

注释

1 “了”表示变化 Trợ từ 了 chỉ sự thay đổi

Chú thích

语气助词“了”用在陈述句句尾，表示情况有了变化，或出现了新的情况，如“我现在没钱了”表示“我以前有钱，现在没有钱”的变化。例如：

Trợ từ ngữ khí 了 được dùng ở cuối câu trần thuật để chỉ sự thay đổi trong một tình huống hoặc sự xuất hiện của một tình huống mới. Chẳng hạn câu 我现在没钱了 diễn tả sự thay đổi là trước kia tôi có tiền nhưng hiện giờ thì không có nữa. Hãy xem các ví dụ sau:

- (1) 上个月很冷，现在天气不那么冷了。
- (2) 我前几天有点儿发烧，现在好多了。
- (3) 我现在喜欢夏天了。
- (4) 这条裙子是去年买的，今年就不能穿了。

● 练一练 Luyện tập

完成句子 Hoàn thành các câu sau.

- (1) 上个月草和树还没绿，花还没开，_____。
- (2) 昨天腿有点儿疼，今天早上_____。
- (3) 这些水果是我上个星期买的，现在都_____。

2 越来越+形容词/心理动词 Cấu trúc: 越来越 + tính từ/động từ chỉ trạng thái tâm lý

“越来越”的后边加上形容词或心理动词，如“越来越冷”“越来越喜欢”表示随着时间的推移程度上发生的变化。注意，形容词或心理动词的前边都不能再加程度副词，不能说“越来越很热”“越来越非常想”。例如：

Cấu trúc “越来越 + tính từ/động từ chỉ trạng thái tâm lý” được dùng để chỉ sự thay đổi về mức độ theo thời gian, ví dụ: 越来越冷 (ngày càng lạnh), 越来越喜欢 (ngày càng thích). Lưu ý là bạn không được thêm phó từ chỉ mức độ vào trước tính từ hoặc động từ chỉ trạng thái tâm lý (không được nói 越来越很热, 越来越非常想). Hãy xem các ví dụ sau:

- (1) 我认识的汉字越来越多。
- (2) 你越来越漂亮。
- (3) 我越来越喜欢运动。
- (4) 我做的饭越来越好吃。

● 练一练 Luyện tập

完成句子 Hoàn thành các câu sau.

- (1) 最近天气_____。
- (2) 她每天都运动，现在_____。
- (3) 快要考试了，我_____。
- (4) 孩子还没有回来，妈妈_____。

练习
Bài tập

1 朗读下列短语和句子 Đọc to các cụm từ và các câu sau.  05-5

- ① 照顾: 照顾孩子/照顾小狗/照顾得很好/我要在家照顾他。
- ② 裙子: 一条裙子/漂亮的裙子/穿裙子/我喜欢看你穿漂亮的裙子。
- ③ 用: 不用/不用上课/不用吃药/不用去医院。
- ④ 最近: 最近几天/最近几个月/我最近有点儿累/我最近越来越胖了。
- ⑤ 为: 为孩子做饭/为妈妈买衣服/为朋友准备礼物/这是我为你买的绿茶。

2 选择恰当的词语填空 Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

草 最近 为 发烧 裙子

- ① 我是不是_____了? 怎么总是觉得冷?
- ② 春天不冷不热, _____都是绿的。
- ③ 快来看一下, 这是我_____你买的衣服。
- ④ 这条_____真好看, 是新买的吗?
- ⑤ 小王在忙什么呢? 你_____见过他吗?

当然 照顾 用 季节 夏天

- ⑥ A: 来一个西瓜。
B: 这个_____的西瓜又大又甜, 多来几个吧。
- ⑦ A: 今年_____一点儿也不热。
B: 是吗? 我怎么觉得快热死了!
- ⑧ A: 明天考试, 你现在就睡觉了? 不再看看书了?
B: 不_____看了, 我已经复习好了。
- ⑨ A: 明天阴天, 你还去看比赛吗?
B: 我_____要去, 这是我最喜欢的比赛!
- ⑩ A: 这是你家的小狗吗? 真漂亮! 谁_____它?
B: 我妈妈。

3 用本课新学的语言点和词语描述图片

Sử dụng từ ngữ trong bài để mô tả hình ảnh bên dưới.



A: 儿子怎么没去上学?

B: 他_____。

A: 最近天气不太好。

B: 对, 天气_____, 他穿得太少了。

A: 天_____。你带伞了吗?

B: 没有。

A: 那我们快点儿走吧, 就要_____。

B: 好的。



A: 你昨天晚上没出去玩儿?

B: 没有, 一直在宿舍写作业呢。

A: 你最近真是_____努力了。

B: 你看, 我的汉语是不是_____?

A: 你现在回来得_____。

B: 最近_____忙。

A: 办公室有那么多事吗?

B: 经理去美国了, 我要_____。



4 根据课文回答问题 Trả lời câu hỏi theo nội dung bài học.

- ① 小丽怎么不舒服了?
- ② 现在小丽要做什么?
- ③ 周太太能出去玩儿吗? 为什么?
- ④ 小丽喜欢哪个季节? 为什么?
- ⑤ 小刚喜欢哪个季节? 为什么?
- ⑥ 小丽最近怎么了? 为什么?

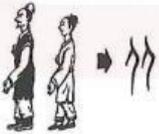
汉字
Chữ Hán

1 汉字知识 Kiến thức về chữ Hán

会意字 Chữ hội ý

古代中国人有时用两个或两个以上的独体字组成一个汉字，这几个独体字的意思加起来就是整个汉字的意思。例如：

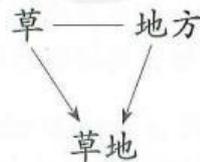
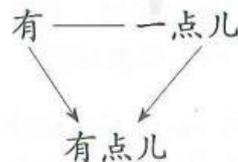
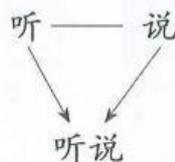
Khi sáng tạo ra chữ Hán, người Trung Hoa cổ còn kết hợp hai chữ đơn hoặc nhiều hơn để tạo thành chữ mới, nghĩa của chữ này chính là sự tổng hợp nghĩa của các chữ đơn. Ví dụ:

汉字 Chữ Hán	图片 Hình ảnh	汉字的意思 Ý nghĩa
明		太阳和月亮在一起，光明。 Mặt trời và mặt trăng kết hợp với nhau có nghĩa là <i>sáng rực</i> .
休		人靠在树上休息。 Một người đang tựa lưng vào cây nghỉ ngơi.
从		一个人跟着另一个人。 Một người đi theo người khác.
看		手放在眼睛上，看远方。 Một người che bàn tay phía trên mắt để nhìn ra xa.

2 旧字新词 Cách thành lập từ mới

读读下面的词语，想想组成的新词是什么意思。

Đọc các từ ngữ sau và đoán nghĩa của những từ mới được tạo ra.



运用

Phần vận dụng

1 双人活动 Hoạt động theo cặp

两个人一组，根据给出的线索，一起完成下边的故事，并补充结局。注意用上“越来越”和“了”。

Hai người ghép thành cặp. Dựa vào các thông tin cho sẵn, hãy hoàn thành câu chuyện sau và viết thêm phần kết thúc. Chú ý sử dụng 越来越 và 了.

冬天快到了，天气_____，小红起床起得_____。以前她六点起床，现在_____。以前她常常运动，现在_____。

因为天气冷，所以小红吃得也_____。以前她晚上只吃一点儿米饭，现在_____。

一个月以后，_____。

2 小组活动 Hoạt động nhóm

3~4人一组，一个人介绍自己最近改变了哪些习惯，其他人记录。

Lập nhóm từ 3 đến 4 người, một người cho biết thói quen của mình đã thay đổi thế nào trong thời gian gần đây và những thành viên khác ghi lại.

以前	现在
不喜欢喝咖啡	喜欢喝咖啡了

俗语

Tục ngữ

药到病除 Yàodào bìngchú

Thuốc uống vào hết bệnh ngay.

“药到病除”的意思是吃了药，病马上就好了，形容医生的医术很好，用药恰到好处。现在也比喻人能够找到问题的关键，马上解决问题。

药到病除 có nghĩa là uống thuốc vào thì khỏi bệnh ngay, được dùng để nói về bác sĩ có chuyên môn giỏi, cho thuốc đúng bệnh. Ngày nay câu này còn có hàm ý là chỉ một người có thể tìm ra mấu chốt của vấn đề và giải quyết vấn đề một cách nhanh chóng.



注释

Chú thích

1 可能补语：动词得/不 + 可能补语

Bổ ngữ chỉ khả năng: Động từ + 得/不 + bổ ngữ chỉ khả năng

汉语中用“动词得 + 补语”或“动词不 + 补语”表示能否实现某种结果或达到某种目的。“动词得 + 补语”是肯定形式，“动词不 + 补语”是否定形式。

“得”后的补语常常是结果补语、趋向补语、一些形容词或动词。疑问形式是“动词得 + 补语 动词不 + 补语”或“动词得 + 补语 吗”。例如：

Cấu trúc “động từ + 得 + bổ ngữ”, “động từ + 不 + bổ ngữ” được dùng để diễn tả rằng một người có thể thu được kết quả hoặc đạt được mục đích nào đó hay không. “Động từ + 得 + bổ ngữ” là hình thức khẳng định còn “động từ + 不 + bổ ngữ” là hình thức phủ định. Bổ ngữ đứng sau 得 thường là bổ ngữ chỉ kết quả, bổ ngữ chỉ phương hướng, một số tính từ hoặc động từ. Hình thức nghi vấn của cấu trúc này là “động từ + 得 + bổ ngữ + động từ + 不 + bổ ngữ”, “động từ + 得 + bổ ngữ + 吗”. Ví dụ:

- (1) 我看得清楚那个汉字。
- (2) 楼太高了，我上不去。
- (3) 老师说的话你听得见听不见？
- (4) 我找不到好饭馆。

● 练一练 Luyện tập

完成句子 Hoàn thành các câu sau.

- (1) 你说说话得太快了，我_____。
- (2) 那么多饭你_____？
- (3) 今天的作业一点儿也不多，7点以前_____。

2 “呢”询问处所：“名词+呢” Cấu trúc được dùng để hỏi vị trí: Danh từ + 呢

汉语中，“名词+呢”表示询问人或者事物在哪儿。如“妈妈呢？”表示询问“妈妈在哪儿？”，“小狗呢？”的意思是“小狗在哪儿？”。例如：

Cấu trúc “danh từ + 呢” được dùng để hỏi người hay sự vật nào đó ở đâu/ở vị trí nào, ví dụ: 妈妈呢? (Mẹ đâu rồi?), 小狗呢? (Con chó đâu rồi?). Hãy xem thêm các ví dụ sau:

- (1) A: 你的书呢? 放在哪儿了?
B: 就在桌子上啊。
- (2) A: 我的眼镜呢? 你看见了吗?
B: 我没看见啊。

● 练一练 Luyện tập

完成对话 Hoàn thành các mẫu đối thoại sau.

(1) A: 你的手机呢?

B: _____。

(2) A: 你的车呢?

B: _____。

(3) A: _____?

B: 爸爸拿走了。

3 “刚”和“刚才” 刚 và 刚才

“刚”是副词，“刚才”是名词，都表示动作发生的时间不长，但是“刚才”常常表示几分钟以前，“刚”表示的时间短，是对说话人来说的，可以是几分钟、几天甚至几个月。比如：“我刚来中国两个月”，表示对说话人来说，两个月时间很短。“刚”只能用在动词前，“刚才”可以用在动词前，也可以放在句子前边。

刚 là phó từ, 刚才 là danh từ, cả hai đều được dùng để chỉ hành động xảy ra cách đây không lâu, nhưng 刚才 thường mang nghĩa là cách đây vài phút còn 刚 chỉ thời gian ngắn theo quan điểm của người nói (có thể là vài phút, vài ngày, thậm chí vài tháng). Ví dụ, câu 我刚来中国两个月 cho thấy đối với người nói, thời gian hai tháng là rất ngắn. 刚 chỉ đứng trước động từ còn 刚才 có thể được dùng ở trước động từ hoặc ở đầu câu.

下边是“刚”和“刚才”的对比:

Hãy so sánh những câu có 刚 và 刚才 trong bảng sau:

刚	刚才
爸爸刚出去。	爸爸刚才出去了。
我刚喝完一杯咖啡。	刚才我喝了一杯咖啡。
我刚放在桌子上, 现在就没了。	眼镜周明刚才放在桌子上了。
儿子刚做完作业。	刚才儿子在做作业。

● 练一练 Luyện tập

用“刚”或“刚才”填空 Hoàn thành các câu sau với 刚 hoặc 刚才.

(1) _____ 你去哪儿了?

(2) 我 _____ 做完作业, 真累啊!

(3) 白先生 _____ 到北京, 还没休息呢。

练习
Bài tập

1 朗读下列短语和句子 Đọc to các cụm từ và các câu sau. 06-5

- ① 突然: 很突然/突然的事/突然下雨了/(我的眼镜) 怎么突然找不到了?
- ② 离开: 离开北京/离得开/离不开/我离不开眼镜。
- ③ 帮忙: 帮帮忙/帮一个忙/要帮忙吗/你快过来帮忙啊。
- ④ 讲: 讲题/讲清楚/给我讲讲/电话里讲不明白。
- ⑤ 更: 更多/更好/更快/(喝牛奶) 可以睡得更好些。

2 选择恰当的词语填空 Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

清楚 讲 突然 特别 明白

- ① 刚才还是晴天, 怎么现在_____就下雨了?
- ② 你的意思我已经听_____了。
- ③ 今天的语法课我没去, 你给我_____一下吧。
- ④ 今天天气_____好, 我们去爬山吧。
- ⑤ 他说什么? 你听_____了吗?

刚才 音乐会 公园 离开 聊天儿

- ⑥ A: 今天晚上做什么?
B: 我跟小丽去听_____。
- ⑦ A: 你什么时候_____北京?
B: 明天的飞机。
- ⑧ A: 请问, 去_____怎么走?
B: 一直往前走就是。
- ⑨ A: 你最喜欢做什么?
B: 跟朋友_____。
- ⑩ A: 你_____做什么去了?
B: 我帮小丽买了个面包。

3 用本课新学的语言点和词语描述图片

Sử dụng từ ngữ trong bài để mô tả hình ảnh bên dưới.



A: 周经理呢?

B: 他 _____ 出去。

A: 他下午两点以前 _____ ?

B: 回得来。

A: 我想请你 _____ 个 _____。

B: 好啊, 怎么了?

A: 今天的工作太多了, 我 _____。

B: 没问题, 我帮你。



A: 我们什么时候吃晚饭?

B: 我 _____ 到家, 让我休息一下。

A: 一个小时 _____ 吗?

B: 休息得好。

A: 那个电影 _____ 有意思, 我们一起去看看吧。

B: 那么多人看, _____ 票吗?

A: _____ 开始卖票, 人不多, 买得到。

B: 那我们现在走吧。



4 根据课文回答问题 Trả lời câu hỏi theo nội dung bài học.

- ① 周明要找什么? 为什么?
- ② 周明的儿子做完作业了吗?
- ③ 周明儿子的同学一会儿要做什么?
- ④ 小刚今天怎么了? 为什么?
- ⑤ 周明在喝什么?
- ⑥ 周明喝牛奶了吗? 为什么?

注释

1 时段的表达 Cách diễn tả khoảng thời gian

Chú thích

时段是指动作或状态持续的时间，一般由时量补语充当，如“一刻钟、半个小时、两天、三个月等”。

Để diễn tả hành động/trạng thái xảy ra hoặc kéo dài trong khoảng thời gian bao lâu, người ta thường dùng bổ ngữ chỉ thời lượng như一刻钟 (*mười lăm phút*), 半个小时 (*nửa giờ*), 两天 (*hai ngày*), 三个月 (*ba tháng*)...

“主语+动词+了+持续的时间+宾语”表示动作持续的时间。例如：

Cấu trúc “chủ ngữ + động từ + 了 + khoảng thời gian + tân ngữ” diễn tả khoảng thời gian mà hành động xảy ra. Ví dụ:

- (1) 她工作了三年。
- (2) 我们坐了一个小时公共汽车。
- (3) 你怎么晚到了一刻钟？
- (4) 我们唱了两个小时歌。

“主语+动词+了+持续的时间+宾语+了”表示仍在进行的动作所持续的时间。比如“看了一个小时书了”，表示看书的时间是一个小时，并且现在还在看书。例如：

Cấu trúc “chủ ngữ + động từ + 了 + khoảng thời gian + tân ngữ + 了” diễn tả khoảng thời gian mà hành động đã xảy ra và hành động đó vẫn đang tiếp diễn. Chẳng hạn, 看了一个小时书了 cho biết người nào đó đã đọc sách được một giờ đồng hồ và hiện vẫn đang đọc. Hãy xem các ví dụ sau:

- (5) 我学习了一年汉语了。
- (6) 她看了半个小时电视了。
- (7) 他们游了二十分钟泳了。
- (8) 我都在这儿坐了半个小时了。

● 练一练 Luyện tập

完成对话 Hoàn thành các mẫu đối thoại sau.

- (1) A: 你学了多长时间汉语了?
B: _____。
- (2) A: _____。
B: 我在这个地方住了十年了。
- (3) A: 小王还没来，你等了他多长时间?
B: _____。

2 表达兴趣 Cách diễn tả sự hứng thú

汉语表达兴趣常常用“对……感兴趣”和“对……有兴趣”，它们的否定式是“对……不感兴趣”和“对……没(有)兴趣”。程度副词要放在“感兴趣”和“有兴趣”的前边，如“很感兴趣”“非常有兴趣”。例如：

Cấu trúc 对……感兴趣 và 对……有兴趣 thường được dùng để diễn tả sự hứng thú với điều gì đó. Dạng phủ định của chúng là 对……不感兴趣 và 对……没(有)兴趣. Nếu dùng phó từ chỉ mức độ, ta phải đặt nó trước 感兴趣 và 有兴趣, chẳng hạn 很感兴趣, 非常有兴趣. Hãy xem các ví dụ sau:

- (1) 他们对电影感兴趣。
- (2) 我儿子对打篮球不感兴趣。
- (3) 同学们对汉语有兴趣。你们都对音乐感兴趣吗?
- (4) 我对她更感兴趣。

● 练一练 Luyện tập

完成对话 Hoàn thành các mẫu đối thoại sau.

- (1) A: 你对什么运动感兴趣?
B: _____。
- (2) A: 你喜欢汉语吗?
B: _____。
- (3) A: _____。
B: 我不喜欢听音乐。

3 用“半”“刻”“差”表示时间 Cách diễn tả thời gian với 半, 刻 hoặc 差



一点半



十二点一刻



十二点三刻/差一刻一点



差五分十二点

注意: “一刻钟”是时段的表达, 表示十五分钟。比如“我等了 you 一刻钟”的意思是“我等了 you 十五分钟”。

Lưu ý: 一刻钟 chỉ khoảng thời gian, có nghĩa là *mười lăm phút*. Ví dụ: 我等了 you 一刻钟 có nghĩa là *Em đã đợi anh mười lăm phút rồi*.

● 练一练 Luyện tập

用“半、刻、差”说出下列时间 Dùng 半, 刻 hoặc 差 để diễn tả các mốc thời gian sau.

- (1) 10:30
- (2) 12:45
- (3) 11:59

练习
Bài tập

1 朗读下列短语和句子 Đọc to các cụm từ và các câu sau. 07-5

- ① 以前：工作以前/两年以前/以前的事/以前她在哪儿工作？
- ② 久：不久/很久/好久不见/你们唱了多久？
- ③ 结婚：结婚了/没结婚/下个月结婚/我跟小丽下个月结婚。
- ④ 迟到：迟到了/别迟到/迟到五分钟/（你）怎么迟到了？
- ⑤ 刻：一刻钟/七点一刻/八点三刻/你迟到了一刻钟。

2 选择恰当的词语填空 Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

以前 同事 兴趣 欢迎 差

- ① 小明每天都听歌，对音乐有_____。
- ② 我给你介绍一下，这是我的_____小王。
- ③ _____你来我家玩儿。
- ④ 我是_____十分八点到公司的。
- ⑤ 来中国_____，我学了一年汉语。

银行 结婚 迟到 接 半

- ⑥ A: 你今天怎么_____了？
B: 对不起，我起晚了。
- ⑦ A: 你现在要去哪儿？
B: 我去机场_____一个朋友。
- ⑧ A: 比赛什么时候开始？
B: 十点_____。
- ⑨ A: 请问，哪儿有_____？
B: 一直往前走，超市的旁边。
- ⑩ A: 下个月我们就要_____了。
B: 什么？你们不是刚认识吗？

3 用本课新学的语言点和词语描述图片

Sử dụng từ ngữ trong bài để mô tả hình ảnh bên dưới.



A: 都_____了, 快去睡觉吧。

B: 我再玩儿十分钟。

A: 你已经玩儿了好几个小时了, 不累吗?

B: 我_____特别感兴趣, 一点儿也不累。



A: 你一直在这家公司工作吗?

B: 对, 我已经_____。

A: 你_____?

B: 我特别喜欢我的工作。



A: 喂, 你在哪儿呢?

B: 我可能会晚_____。

A: 快点儿吧, 我已经等了_____。

B: 好, 你别着急, 我快到了。

A: 你们结婚_____?

B: 快50年了。

A: 你们身体怎么这么好?

B: 我们都对_____。



4 根据课文回答问题 Trả lời câu hỏi theo nội dung bài học.

- ① 小丽以前在哪儿工作? 工作了多长时间?
- ② 小刚和小丽周末做什么了? 做了多长时间?
- ③ 小丽对什么很感兴趣? 小刚呢?
- ④ 小刚和小丽什么时候结婚?
- ⑤ 同事为什么觉得小刚结婚很突然?
- ⑥ 小刚迟到了吗? 为什么?

注释
Chú thích

1 “又”和“再” 又 và 再

副词“又”和“再”都可以放在动词前边，表示动作或情况的重复出现。“又+动词”通常表示已发生了的重复动作或情况，“再+动词”表示还没发生的重复动作或情况。

Cả hai phó từ 又 và 再 đều có thể được dùng trước động từ để chỉ một hành động/tình huống được lặp lại. “又 + động từ” thường cho biết hành động/tình huống đó đã xảy ra còn “再 + động từ” cho biết hành động/tình huống đó vẫn chưa xảy ra.

“又”的例句如下：Ví dụ về câu có từ 又:

- (1) 上个星期我买了一条裤子，昨天又买了一条。
- (2) 你上午已经喝了一杯咖啡，下午怎么又喝了一杯？
- (3) 小刚，你前天迟到，昨天迟到，今天怎么又迟到了？
- (4) 我昨天看了一个电影，今天又看了一个。

“再”的例句如下：Ví dụ về câu có từ 再:

- (5) 你只吃了一点儿饭，再吃一点儿吧。
- (6) 家里只有一个面包了，我们再买一些吧。
- (7) 那个饭馆我昨天去了一次，明天还想再去一次。
- (8) 昨天去看了看，今天又去看了看，明天还要再去看看。

● **练一练** Luyện tập

完成句子 Hoàn thành các câu sau.

- (1) 我上个星期去了那个中国饭馆，明天想_____去一次。
- (2) 你怎么_____买了一条裤子？不是已经有一条了吗？
- (3) 刚才我去找他，他没在办公室，我一会儿_____去。

2 疑问代词活用1 Đại từ nghi vấn được sử dụng linh hoạt (1)

汉语中，“就”可以用在两个相同的疑问代词之间，这时两个疑问代词不表示疑问，其所指的对象相同，指代不确定的人、事物或方式。当前后两个分句的主语相同时，后一个分句中的主语可以省略，如果两个分句的主语不同，第二个主语要放在“就”的前边。例如：

就 có thể được dùng ở giữa hai đại từ nghi vấn giống nhau. Trong trường hợp này, hai đại từ nghi vấn không diễn tả sự nghi vấn mà chỉ đối tượng giống nhau (người, sự vật hay cách thức không xác định). Khi hai mệnh đề có cùng chủ ngữ thì ta có thể lược bỏ chủ ngữ trong mệnh đề sau, khi hai mệnh đề có chủ ngữ khác nhau thì ta phải đặt chủ ngữ thứ hai trước 就. Ví dụ:

- (1) 什么东西便宜我就买什么。
- (2) 你哪天有时间就哪天来我家吧。
- (3) 谁喜欢他他就喜欢谁。
- (4) 你坐哪儿我就坐哪儿。

● 练一练 Luyện tập

完成对话 Hoàn thành các mẫu đối thoại sau.

- (1) A: 你想喝点儿什么?
B: _____。
- (2) A: 我们什么时候去爬山?
B: _____。
- (3) A: 你想跟谁一起去旅游?
B: _____。

练习
Bài tập

1 朗读下列短语和句子 Đọc to các cụm từ và các câu sau.

08-5

- ① 满意: 很满意/不满意/对服务员很满意/(那些房子)你都不满意吗?
- ② 害怕: 不害怕/别害怕/我害怕他/往下看多害怕啊。
- ③ 见面: 见个面/跟朋友见面/见见面/希望以后能再见面。
- ④ 一会儿: 玩儿一会儿/看一会儿电视/我一会儿再去/你等我一会儿。
- ⑤ 变化: 没变化/变化很大/变化太快/你几乎没变化。

2 选择恰当的词语填空 Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

层 几乎 洗手间 电梯 害怕

- ① _____里人太多了, 我们走上去吧。
- ② 你家住几_____?
- ③ 没事儿, 我一点儿也不_____。
- ④ 我去一下_____, 马上回来。
- ⑤ 我现在_____每天都要用电脑。

见面 变化 重要 熊猫 满意

- ⑥ A: 您对我们的服务_____吗?
B: 不错, 我玩儿得很高兴。